

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Quý 2 năm tài chính 2012)

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2012 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	51%	51%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăngten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp...	41%	41%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, máy phát điện, thiết bị chống sét đại lý kỹ gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...

- Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt, khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.

- Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường, xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống(trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)

- Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

- Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo trì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi, dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 85 người.
- Nhân viên quản lý 11 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm, thời điểm từ 01/01/2012 - 31/03/2012 sẽ là quý chuyển đổi năm tài chính

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	337,492,603	505,124,919
b) Tiền gửi ngân hàng	5,397,994,646	6,142,125,439
c) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Âu Việt	93,950	
d) Các khoản tương đương tiền	16,400,000,000	16,600,000,000
Tổng cộng	22,135,581,199	23,247,250,358

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	4,521,165,642	9,512,090,818
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	1,699,665,642	715,000,000
- tiền chi cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay	2,821,500,000	8,797,090,818
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	4,521,165,642	9,512,090,818

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,903,978,263	3,233,578,093
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,658,545,506	6,374,392,925
- chi phí của Các công trình dở dang	5,529,055,045	3,726,005,929
- chi phí sản xuất dở dang	146,888,943	908,145,743
- chi phí vận chuyển lắp đặt	1,955,475,599	1,740,241,253
- chi phí hàng gửi bảo hành	27,125,919	
d) Hàng hoá, thành phẩm	8,305,164,720	10,090,158,629
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,819,017,263	1,665,961,935
Tổng cộng	17,048,671,226	18,032,167,712

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
+ thuế XNK nộp trước	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCDHH					
- Số dư tại 31/03/2012	1,139,352,642	361,322,879	2,639,315,755	139,106,240	4,279,097,516
+ Mua trong kỳ	43,186,364				43,186,364
+ Thanh lý, nhượng bán	(203,671,485)				(203,671,485)
- Số dư tại 30/09/2012	978,867,521	361,322,879	2,639,315,755	139,106,240	4,118,612,395
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2012	804,941,145	292,289,564	2,149,468,727	7,856,930	3,254,556,367

+ Khấu hao trong kỳ	91,055,593	9,093,102	127,974,720	11,592,192	239,715,607
+ Thanh lý, nhượng bán	(203,671,485)				(203,671,485)
- Số dư tại 30/09/2012	692,325,253	301,382,666	2,277,443,447	19,449,122	3,290,600,489

Giá trị còn lại của TSCĐHH

- Tại ngày 31/03/2012	334,411,497	69,033,315	489,847,028	131,249,310	1,024,541,149
- Tại ngày 30/09/2012	286,542,268	59,940,213	361,872,308	119,657,118	828,011,906

*** Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	71,297,225	53,015,891
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	38,390,775	56,672,109

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	39,923,706,153	38,186,735,835
-Giá trị hao mòn lũy kế	27,394,610,986	24,255,936,583
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	12,529,095,167	13,930,799,252

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	4,093,621,073	4,194,596,098
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
Tổng cộng	7,024,173,073	7,125,148,098

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		16,629,330,000	4,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	2,994,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		47,774,012,708	43,672,167,459
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	47,774,012,708	43,672,167,459
Tổng cộng		54,798,185,781	50,797,315,557

08. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	205,015,893	213,686,368
- Đặt cọc thuê nhà	2,179,350,000	2,179,350,000
- Đặt cọc khác	612,527,785	527,560,000
Tổng cộng	2,996,893,678	2,920,596,368

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	1,183,700,000	1,730,384,000
- vay ngân hàng		
- vay đối tượng khác	1,183,700,000	1,730,384,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	1,183,700,000	1,730,384,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	2,105,041,226	984,516,132
- thuế xuất nhập khẩu	959,817	
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	29,850,028	389,269,322
- thuế thu nhập doanh nghiệp	6,537,817,961	6,866,480,795
- thuế thu nhập cá nhân	105,969,048	105,206,013
- thuế nhà thầu	-	-
Tổng cộng	8,779,638,080	8,345,472,262

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	900,613,420	1,412,087,339
- Trích trước giá vốn hàng hoá	6,867,783	75,403,730
- Trích trước chi phí lãi vay		5,462,191
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, giám sát và LD cho dự án	(124,232,749)	(137,906,029)
- Trích trước chi phí dịch vụ kiểm toán		
- Chi phí khác		
Tổng cộng	783,248,454	1,355,047,231

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	36,827,729	29,608,379
- Các khoản phải trả nội bộ :		
+ Công ty CP Đầu Tư Hạ tầng Toàn Cầu		
+ Công ty TNHH MTV SX KTĐ Toàn Cầu	991,562,217	991,562,217
- Phải trả tiền thuế đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	145,166,667	34,983,333
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	460,695,151	232,276,962
- Phải trả Cty Atlas	640,000,000	960,000,000
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	928,000,000	
- Phải trả phải nộp khác	335,535,270	1,242,088,307
Tổng cộng	3,537,787,034	3,490,519,198

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT, DPTC, chênh lệch TGHĐ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,274,096,022	36,064,640,768	138,500,429,790
Số dư tại 30/06/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-833,124,402	3,892,901,924	28,214,905,121	129,722,500,775
Tăng	-	-	-	-	9,102,759,550	9,102,759,550
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	9,102,759,550	9,102,759,550
- khác	-	-	-	-	-	-

Giảm	-	-	(174,230,955)	(570,639,399)	(5,187,698,500)	(5,932,568,854)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại						
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(174,230,955)	-		(174,230,955)
- chi cổ tức	-	-	-	-	(4,588,897,500)	(4,588,897,500)
- khác	-	-	-	(570,639,399)	(598,801,000)	(1,169,440,399)
Số dư tại 30/09/2012	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	3,322,262,525	32,129,966,171	132,892,691,471

b) Cổ phiếu

	30/09/2012	30/06/2012
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(49,350)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(49,350)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,187,096
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,187,096
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2012	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49,472,506,237	77,151,330,715
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	28,622,810,972	46,740,464,176
- Doanh thu sản xuất	11,238,123,700	11,425,727,433
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,711,070,001	14,948,346,839
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	1,900,501,564	4,036,792,267
Các khoản giảm trừ doanh thu	38,648,880	44,114,220
- Hàng bán bị trả lại	38,648,880	44,114,220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49,433,857,357	77,107,216,495

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	23,580,131,069	35,577,679,199
- Giá vốn sản xuất	5,879,096,493	5,943,689,001
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,585,359,991	8,542,164,459
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật, kỹ thuật	1,923,929,148	3,757,836,871
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	153,055,328	153,055,328
Tổng cộng	36,121,572,029	53,974,424,858

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,192,326,815	2,547,971,813
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	32,758,512	80,551,335
- Lãi tiền cho vay	201,463,737	321,391,892
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36,925,775	56,711,809
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Tổng cộng	2,463,474,839	3,006,626,849

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2012	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	44,381,610	87,888,747
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27,586,693	51,169,022
Tổng cộng	71,968,303	139,057,769

Kê toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 28 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		118 268 993 337	106 204 727 087
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23 247 250 358	22 135 581 199
1. Tiền	111		6 647 250 358	5 735 581 199
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 600 000 000	16 400 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9 512 090 818	4 521 165 642
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9 512 090 818	4 521 165 642
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		59 839 987 080	57 248 911 934
1. Phải thu của khách hàng	131		49 231 048 760	45 797 517 594
2. Trả trước cho người bán	132		1 727 616 239	1 611 742 094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		9 769 427 890	11 324 693 447
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(888 105 809)	(1 485 041 201)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	18 032 167 712	17 048 671 226
1. Hàng tồn kho	141		19 698 129 647	18 867 688 489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 665 961 935)	(1 819 017 263)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7 637 497 369	5 250 397 086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 332 665 370	1 810 995 533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 957 042 299	1 911 604 429
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 347 789 700	1 527 797 124
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		85 132 930 677	86 494 559 882
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		2 417 387 505	1 061 360 943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 024 541 149	828 011 906
- Nguyên giá	222		4 279 097 516	4 118 612 395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 254 556 367)	(3 290 600 489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		56 672 109	38 390 775
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 015 891)	(71 297 225)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1 336 174 247	194 958 262
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	13 930 799 252	12 529 095 167
- Nguyên giá	241		38 186 735 835	39 923 706 153
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(24 255 936 583)	(27 394 610 986)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	50 797 315 558	54 798 185 782
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		43 672 167 460	47 774 012 709
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7 125 148 098	7 024 173 073
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		14 950 133 535	15 231 951 307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11 981 349 530	12 186 869 992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48 187 637	48 187 637
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 920 596 368	2 996 893 678
VI- Lợi thế thương mại	269		3 037 294 827	2 873 966 683
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		203 401 924 014	192 699 286 969
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		56 110 686 944	53 404 579 653
I- Nợ ngắn hạn	310		47 369 602 687	44 660 370 515
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	1 730 384 000	1 183 700 000
2. Phải trả cho người bán	312		24 900 587 928	22 138 413 353
3. Người mua trả tiền trước	313		3 452 001 685	4 709 345 001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8 345 472 262	8 779 638 080
5. Phải trả người lao động	315		506 032 037	261 445 900
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1 355 047 231	783 248 454
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	3 490 519 198	3 537 787 034
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 527 947 255	1 996 219 656
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 061 611 091	1 270 573 037
II- Nợ dài hạn	330		8 741 084 257	8 744 209 138
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		130 226 832	57 661 805
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7 078 855 757	7 337 733 933
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1 532 001 668	1 348 813 400
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		138 500 429 790	132 892 691 471
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	138 500 429 790	132 892 691 471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(286 125 132)	(1 007 355 357)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4 274 096 022	3 322 262 525
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36 064 640 768	32 129 966 171
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	8 790 807 280	6 402 015 845
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440	203 401 924 014	192 699 286 969

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 29 Tháng 10 Năm 2012

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	49 472 506 237	28 503 362 269	77 151 330 715	87 399 447 725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38 648 880		44 114 220	8 736 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		49 433 857 357	28 503 362 269	77 107 216 495	87 390 711 725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	36 121 572 029	17 199 116 254	53 974 424 858	57 551 395 587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13 312 285 328	11 304 246 015	23 132 791 637	29 839 316 138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2 463 474 839	562 920 239	3 006 626 849	1 598 284 065
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	71 968 303	335 776 160	139 057 769	764 235 210
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		44 381 610	182 770 730	87 888 747	364 429 809
8. Chi phí bán hàng	24		3 555 764 458	3 215 080 123	7 330 987 506	7 173 966 782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 476 145 792	2 751 498 241	6 619 895 758	4 664 496 807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8 671 881 614	5 564 811 730	12 049 477 453	18 834 901 404
11. Thu nhập khác	31		390 187 189	538 718 090	398 215 712	590 933 096
12. Chi phí khác	32		150 211 342	83 891 434	152 837 309	102 771 869
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		239 975 847	454 826 656	245 378 403	488 161 227
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh			2 154 069 289	1 184 598 934	4 101 845 249	2 626 003 308
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11 065 926 750	7 204 237 320	16 396 701 105	21 949 065 939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 662 604 881	1 440 619 384	2 227 540 942	3 991 737 492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					149 797 998
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9 403 321 869	5 763 617 936	14 169 160 163	17 807 530 449
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			300 562 320	(149 945 871)	741 334 460	886 257 773
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			9 102 759 550	5 913 563 807	13 427 825 703	16 921 272 676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		986	640	1,454	1,832

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 29 Tháng 10 Năm 2012

Tổng giám đốc

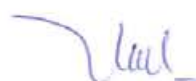


NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		16 396 701 105	21 949 065 939
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		274 261 757	1 976 062 220
- Khấu hao TSCĐ	03		3 192 999 859	3 388 076 268
- Các khoản dự phòng	04			(249 347 685)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			(24 957 516)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(3 006 626 849)	(1 502 138 656)
- Chi phí lãi vay	07		87 888 747	364 429 809
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		16 670 962 862	23 925 128 159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3 039 577 624	(6 349 422 566)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		983 496 486	1 907 580 984
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(1 291 896 630)	(4 870 271 165)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		316 149 375	(670 307 244)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(93 350 938)	(357 691 773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(3 126 843 115)	435 211 860
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9 661 720 725	(554 479 591)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13 266 112 205)	3 106 272 450
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12 893 704 184	16 572 021 114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(851 265 938)	(345 697 634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3 850 000	211 543 785
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25 314 165 642)	33 779 319 718
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30 664 090 818	(42 359 255 436)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		529 464 066	(6 729 388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5 031 973 304	(8 720 818 955)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh ng	32		(721 230 225)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 183 700 000	8 147 860 485
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2 030 384 000)	(5 650 735 393)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17 466 602 300)	(24 533 079 200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19 034 516 525)	(22 035 954 108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1 108 839 037)	(14 184 751 949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23 244 420 236	19 077 526 394
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22 135 581 199	4 892 774 444

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH



Ngày 29 Tháng 10 Năm 2012

NGUYỄN HỮU DŨNG